

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

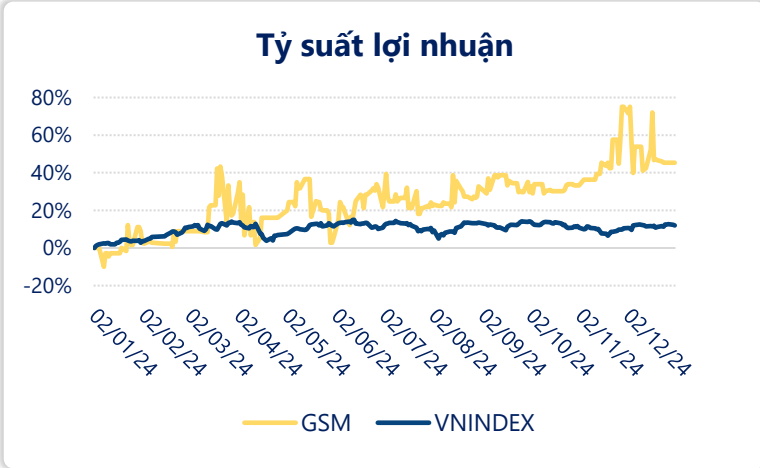
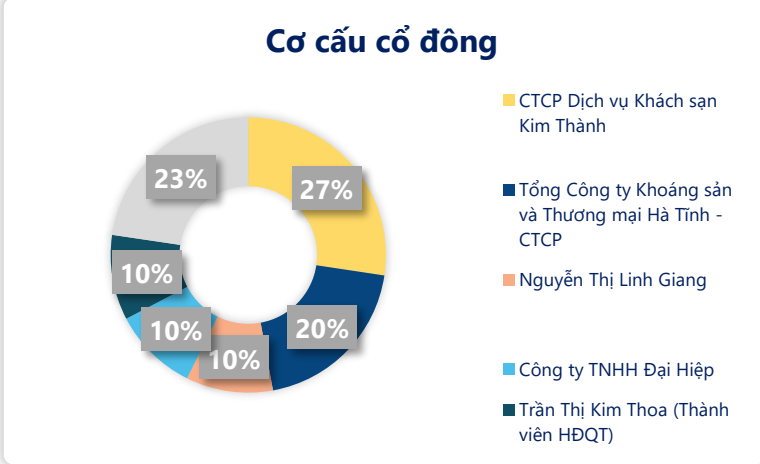
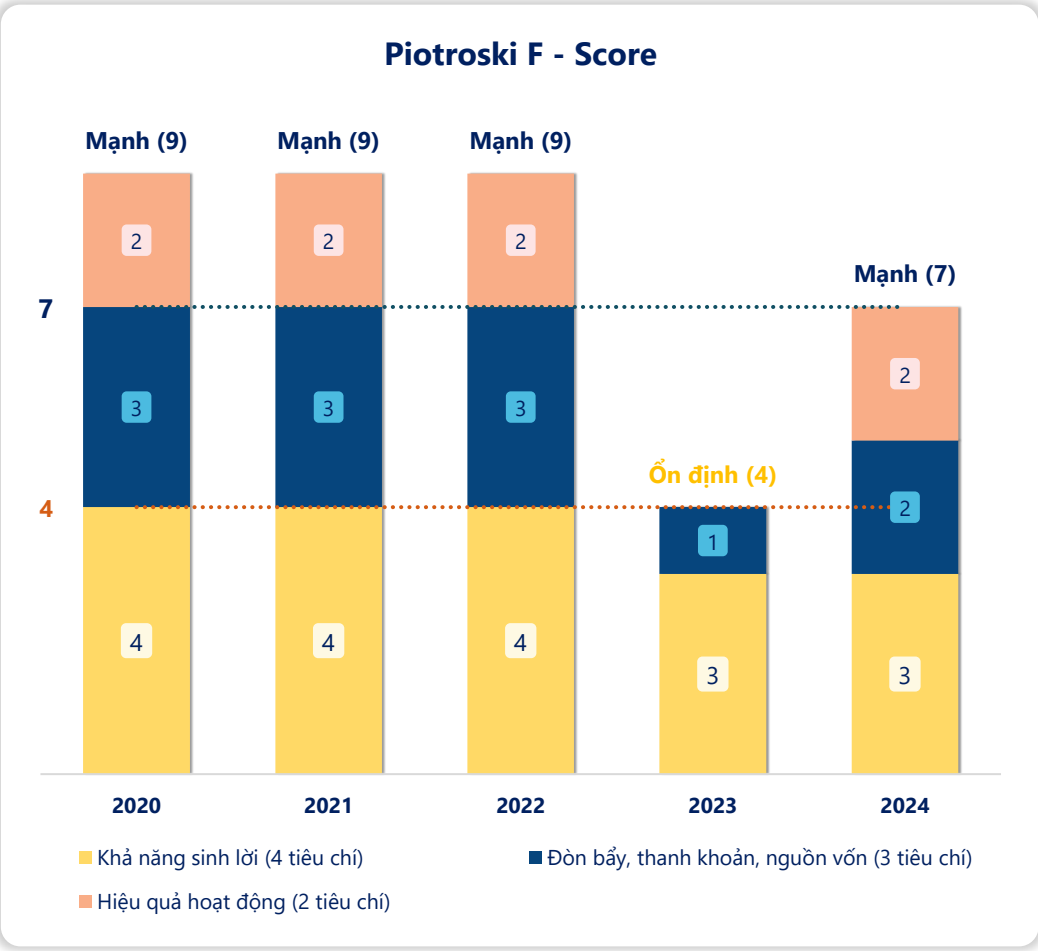
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.6%	8.6%	16.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	157
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 33.0
	▲ 26.0%

LN sau thuế	2024
	69.6
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 33.4
	▲ 92.1%

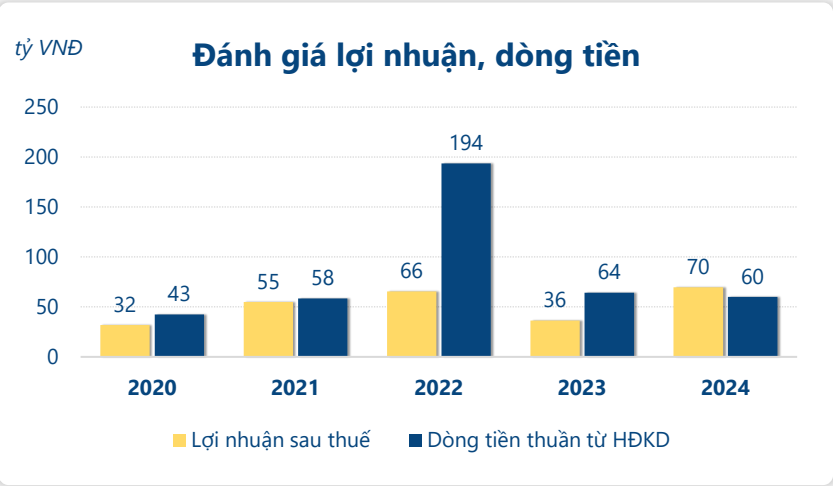
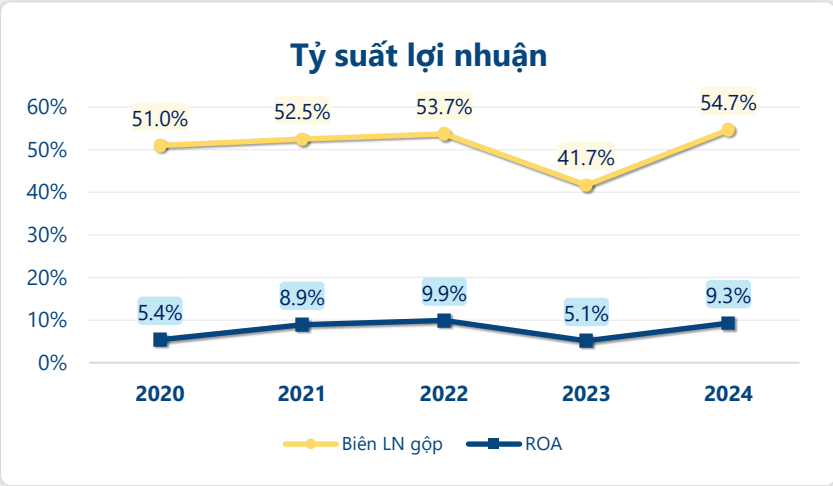
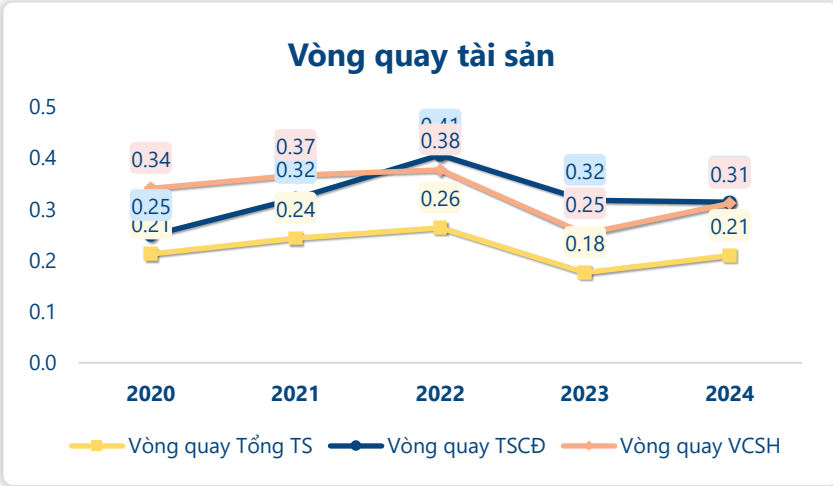


Năm 2024, F-Score của **GSM** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

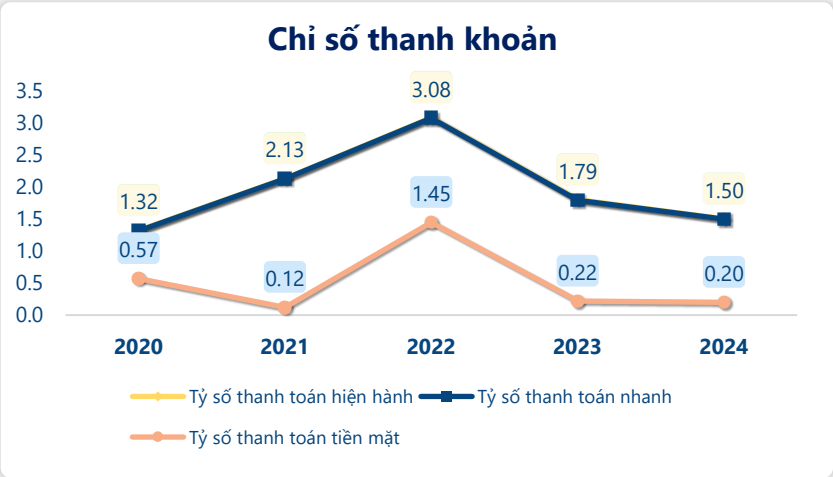
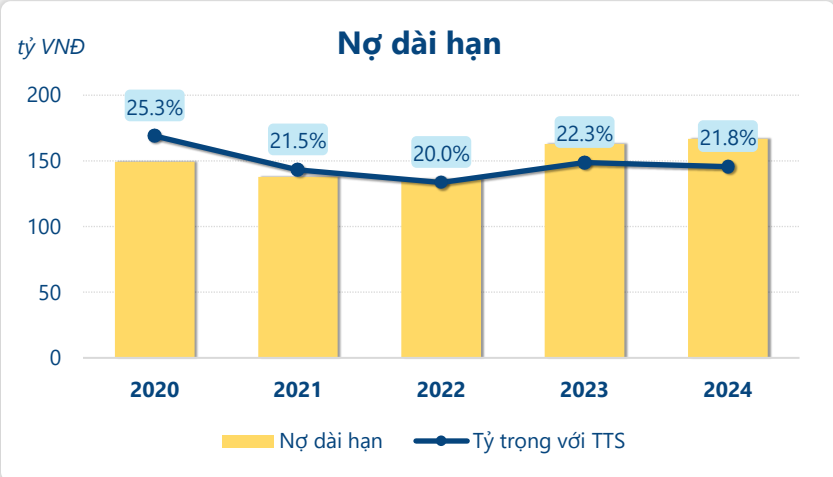
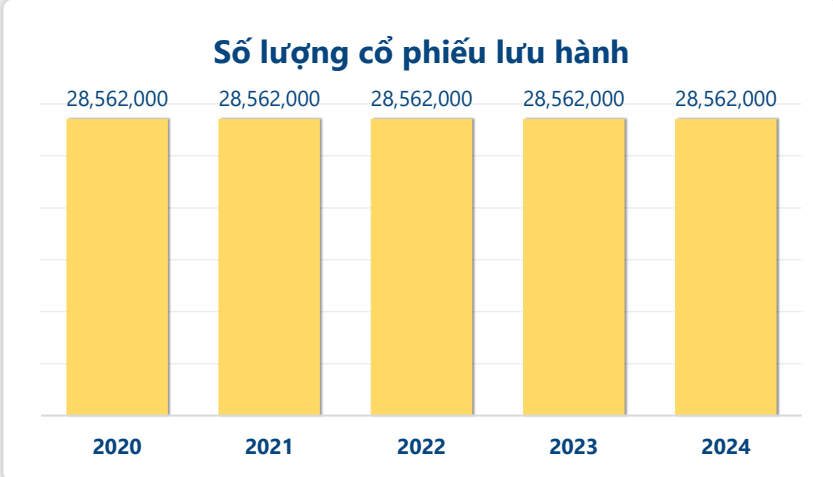
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GSM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	763	730	4.5%
Tài sản ngắn hạn	132	128	3.6%
Tiền và tương đương tiền	15.2	15.4	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.69	47.4	-90.1%
Phải thu ngắn hạn	112	62.4	78.9%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	1.92	-92.8%
Tài sản dài hạn	631	602	4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	619	374	65.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.19	219	-99.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.1	9.88	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	234	8.6%
Nợ ngắn hạn	89.9	70.8	27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.7	51.7	29.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.92	7.27	22.6%
Nợ dài hạn	164	163	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	163	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	509	496	2.6%
Vốn chủ sở hữu	509	496	2.6%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	125	150	174	124	157
Giá vốn hàng bán	61.3	71.3	80.7	72.5	71.0
Lợi nhuận gộp	63.7	78.7	93.5	51.8	85.7
Doanh thu HĐTC	0.54	0.30	0.29	3.79	1.61
Chi phí TC	20.1	14.1	10.6	8.34	5.88
Chi phí lãi vay	20.1	14.1	10.6	8.34	5.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.0	8.67	9.00	8.92	7.63
LN thuần từ HĐKD	33.2	56.2	74.2	38.4	73.8
Lợi nhuận khác	-0.06	1.81	-4.79	-0.12	0.11
LN trước thuế	33.1	58.0	69.4	38.2	73.9
Lợi nhuận sau thuế	31.8	55.0	65.6	36.2	69.6
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	55.0	65.6	36.2	69.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.6	58.3	194	64.3	59.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.49	-81.2	-97.4	-139	-16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.5	0.54	-27.7	11.1	-41.2
Tiền đầu kỳ	20.0	32.5	10.1	78.6	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	12.5	-22.3	68.5	-63.3	2.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	32.5	10.2	78.6	15.4	17.4